

Bản án số: **301/2024/DS-ST**
Ngày: 27/9/2024
V/v: “*Tranh chấp về
thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Kim Sơn.

2. Ông Hà Công Tâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2024/TLST - DS ngày 09/4/2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **162/QĐXXST - DS** ngày 06/8/2024 giữa:

1. Nguyên đơn:

Ông Phan Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 1, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Phan Văn T1, sinh năm 1949.

Anh Phan Ngọc T2, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: 1, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2024.

2. Bị đơn:

Ông Phan Anh K, sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú cuối cùng: 100/7/66, Lê Quang Đ, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Văn D, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 2, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ cư trú hiện nay: 48, Nguyễn Huy L, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T1, anh T2 và ông D có mặt; ông T và ông K vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có lời trình bày:

Cha ông **T** tên **Phan Văn N** (sinh năm 2015, chết năm 1990, mẹ ông **T** tên **Nguyễn Thị L1** (sinh năm 1922, chết năm 2015), cha mẹ ông **T** có 05 người con gồm:

01. **Phan Thị N1**, sinh năm 1945, chết năm 2021, không có chồng và con;
02. **Phan Thị C**, sinh năm 1948, chết năm 2021, không có chồng và con;
03. **Phan Văn B**, sinh năm 1950, chết năm 2022, không có vợ và con;
04. **Phan Ngọc Đình C1**, sinh năm 1952, chết năm 2019, không có vợ và con;
05. Ông **Phan Văn D**, sinh năm 1957 là cha **Phan Anh K**.
06. Ông **Phan Văn T**, sinh năm 1963 là người khởi kiện.

Ông **N** và bà **Nguyễn Thị L1** khi còn sống có tạo lập được khối tài sản là thửa đất số 359, 383, thửa đất số 413 cùng tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 3955 tờ bản đồ số 2 tại **ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**.

Ngày 30/11/2015, sau khi bà **Nguyễn Thị L1** chết, anh em ông **T** gồm **Phan Thị N1, Phan Thị C, Phan Văn B, Phan Văn D** và **Phan Văn T** (Không có **Phan Ngọc Đình C1**) cùng lập văn bản “*Phân chia tài sản thừa kế*” với nội dung giao thửa đất số 359, diện tích 1.270,1m² (Thửa cũ là 131, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.146m²) và thửa 383, diện tích 3.790,4m² cùng tờ bản đồ số 6 cho chị ruột ông **T** là bà **Phan Thị N1**, hiện bà **N1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177693 ngày 31/12/2015 đối với thửa 359 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177694 ngày 31/12/2015 đối với thửa 383 tuy nhiên các thửa đất này về mặt pháp lý là của bà **N1** nhưng đều do ông **T** trực tiếp quản lý sử dụng vì bà **N1** sống tại địa chỉ **số H, L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** cho đến khi chết mà không phải sống ở **xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**.

Đến ngày 07/10/2021, bà **N1** chết do bị bệnh, 02 thửa đất của bà **N1** tiếp tục do ông **T** trực tiếp quản lý, sử dụng vì bà **N2** không có chồng và con. Tuy nhiên khi ông **T** khai nhận thừa kế tài sản (Do là hàng thừa kế thứ 2) của bà **N1** thì ông **Phan Anh K** (Là con ruột của anh ông **T** là **Phan Văn D** và bà **Nguyễn Thị N3**) có đơn ngăn cản gửi Ủy ban nhân dân xã **V, huyện C** và trưng ra “*Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi*” giữa bà **N1** với cháu là **Phan Anh K** và cho rằng ông **K** là hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng thừa kế theo luật định nhưng ông **K** không làm đơn khởi kiện ông **T** vì vậy ông **T** không khai nhận hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối phần di sản của bà **N1** để lại.

Do quá nóng ruột tài sản của cha mẹ để lại có nguy cơ bị mất nên ông **T** gửi đơn tranh chấp thừa kế với ông **Phan Anh K** tại Ủy ban nhân dân xã **V, huyện C**. Đến ngày ngày 21 tháng 09 năm 2023, ông **T** có tham dự buổi hòa giải tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông **Phan Anh K** theo đơn yêu cầu của ông **T** tuy nhiên phía ông **Phan Anh K** vắng mặt.

Các thửa đất trên có nguồn gốc của ông **Phan Văn N** và bà **Nguyễn Thị L1**, khi cha mẹ chết anh em ông **T** thỏa thuận phân chia tài sản cho bà **N1** được tạm giữ và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà **N1** sống ở Thành Phố Hồ Chí Minh nên các thửa đất này đều do ông **T** trực tiếp canh tác, trồng cây và hưởng huê lợi trên đất từ khi cha mẹ ông **T** còn sống.

Ông D là cha ruột của K nhưng hoàn toàn không biết và ông D không có ký tên vào “ Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi” giữa bà N1 với cháu là Phan Anh K dù hôn nhân giữa ông và bà N3 thời điểm cho con nuôi vẫn còn tồn tại là không hợp pháp. Ông T khai nhận thừa kế tài sản (Do là hàng thừa kế thứ 2) của bà N1 trong khi ông Phan Anh K (Là con ruột của anh tôi Phan Văn D và bà Nguyễn Thị N3) có đơn ngăn cản và trưng ra “ Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi” giữa bà N1 với cháu Phan Anh K là không hợp pháp.

Ông Phan Văn D (Cha ruột của K) là hàng thừa kế thứ 2 hoàn toàn không có yêu cầu hay tranh chấp gì các thửa đất của chị ông D là bà N1 để lại.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu giải quyết, xét xử buộc ông Phan Anh K chia toàn bộ di sản thừa kế của bà Phan Thị N1 đối với thửa đất số 383 tờ bản đồ số 6 diện tích 3790,4m² và thửa đất 359, tờ bản đồ số 6, diện tích 1270,1 m², đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà N1 đứng tên.

Bị đơn ông Phan Anh K vắng mặt nên không có lời trình bày.

Theo biên bản làm việc ngày 26/6/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Phan Văn D có lời trình bày.

Cha ông tên Phan Văn N (sinh năm 2015, chết năm 1990, mẹ ông tên Nguyễn Thị L1, sinh năm 1922, chết năm 2015), cha mẹ ông có 06 người con gồm Phan Thị N1, Phan Thị C, Phan Văn B, Phan Ngọc Đình C1, Phan Văn D là ông và Phan Văn T là người khởi kiện.

Cha mẹ ông khi còn sống có tạo lập được khối tài sản thuộc thửa đất số 359, 383 cùng tờ bản đồ số 6, thửa đất số 413 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 3955 tờ bản đồ số 2 tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sau đó ngày 30/11/2015, sau khi mẹ ông Nguyễn Thị L1 chết, anh em ông gồm Phan Thị N1, Phan Thị C, Phan Văn B, Phan Văn D và Phan Văn T (Không có Phan Ngọc Đình C1) cùng lập văn bản “ Phân chia tài sản thừa kế” với nội dung chia thửa đất số 359, diện tích 1.270,1m² và thửa 383, diện tích 3.790,4m² cùng tờ bản đồ số 6 cho chị ruột ông bà Phan Thị N1, hiện bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177693 ngày 31/12/2015 đối với thửa 359 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177694 ngày 31/12/2015 đối với thửa 383. Các thửa đất này về mặt pháp lý đất là của bà N1 nhưng đều do em ông là Phan Văn T trực tiếp quản lý sử dụng vì bà N1 thực tế chỉ sống tại địa chỉ số H, L, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh cho đến khi chết mà không có sống ở xã V, huyện C. Thực tế bà N1 chỉ đứng tên dùm cho Phan Văn T vì T là con út trong gia đình nên phải giữ gìn đất hương quả của ông bà để lại.

Đến ngày 07/10/2021, khi bà chết do bị bệnh, 02 thửa đất của bà N1 tiếp tục do Phan Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng vì bà N1 không có chồng và con. Tuy nhiên khi Phan Văn T khai nhận thừa kế tài sản của bà N1 thì ông nghe ông T nói lại là Phan Anh K (Là con ruột của ông D và bà Nguyễn Thị N3) có đơn ngăn cản gửi Ủy ban nhân dân xã V, huyện C và trưng ra “ Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi” giữa bà Phan Thị N1 với cháu là Phan Anh K và cho rằng K là hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng thừa kế theo luật định nhưng K cũng không làm đơn khởi kiện ông T vì vậy ông T không thể khai nhận thừa kế để được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối phần di sản của bà N1 để lại.

Ông **D** hoàn toàn không có yêu cầu hay tranh chấp gì các thửa đất của chị ông **D** là bà **N1** để lại và nhường quyền thừa kế này cho **Phan Văn T**. Ông **D** dù là cha ruột của **K** nhưng hoàn toàn không biết và không có ký tên vào “*Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi*” giữa bà **N1** với cháu là **Phan Anh K** dù quan hệ hôn nhân giữa ông và bà **N3** thời điểm cho con nuôi và đến nay vẫn còn tồn tại, một mình bà **N3** thì không có quyền định đoạt cho cháu **K** làm con nuôi bà **N1**. Hiện vợ ông bà **N3** sống ở nước ngoài (**N Úc**) và ông cũng không biết địa chỉ cụ thể bà **N3** ở nước ngoài nên không thể cung cấp cho Tòa án theo yêu cầu được.

Về mối quan hệ giữa **K** và bà **N1** thì ông thấy không thể hiện tình cảm giữa mẹ nuôi và con nuôi, ông **K** hoàn toàn chỉ sinh sống tại địa chỉ 100/7/66, **Lê Quang Đ**, phường **A**, Quận **B**, TP Hồ Chí Minh là nhà của ông và bà **Nguyễn Thị N3**, chứ hoàn toàn không sinh sống cùng bà **N1** mà chỉ nhập nhờ vào hộ khẩu bà **N1** tại số **H**, **Lê Quang Đ**, phường **A**, Quận **B**, TP Hồ Chí Minh để được đi học khoảng 01 năm rồi sau đó chuyển hộ khẩu đến số 100/7/66, **Lê Quang Đ**, phường **A**, Quận **B**, TP Hồ Chí Minh. Ông là em ruột và nhà ông ở gần nhà bà **N1** nên biết rất rõ **K** hoàn toàn không có chăm sóc, nuôi dưỡng bà **N1**, khi bà **N1** bệnh **K** cũng không đến thăm bà **N1** và khi bà **N1** chết **K** cũng không đến viếng.

Nay ông **T** yêu cầu giải quyết, xét xử buộc ông **Phan Anh K** chia toàn bộ di sản thừa kế của bà **N1** đối với thửa đất số 383, diện tích 3790,4m² và thửa đất 359, diện tích 1270,1m² cùng tờ bản đồ số 6 do bà **N1** đứng tên, ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Các bên đương sự có mặt đã được biết kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2024 và đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ này.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho ông **Phan Văn T** toàn bộ di sản thừa kế của bà **Phan Thị N1** đối với thửa đất số 383, diện tích 3790,4m² và thửa đất 359, diện tích 1270,1m², cùng tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại **ấp Đ**, **xã V**, **huyện C**, **tỉnh Bến Tre** do bà **N1** đứng tên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có ủy quyền hợp lệ cho người khác tham gia tố tụng vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn cho rằng:

Ông **N** và bà **Nguyễn Thị L1** khi còn sống có tạo lập được khối tài sản thuộc thửa đất số 359, 383 cùng tờ bản đồ số 6, thửa đất số 413 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 3955 tờ bản đồ số 2 tại **ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**. Sau đó ngày 30/11/2015, sau khi bà **Nguyễn Thị L1** chết, anh em ông **T** cùng lập văn bản “*Phân chia tài sản thừa kế*” với nội dung tạm giao thửa đất số 359, diện tích 1.270,1m² (Thửa cũ là 131, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.146m²) và thửa 383, diện tích 3.790,4m² cùng tờ bản đồ số 6 cho chị ruột ông **T** bà **Phan Thị N1** đứng tên. Đến ngày 07/10/2021, bà **N1** chết do bị bệnh, 02 thửa đất của bà **N1** do ông **T** trực tiếp quản lý, sử dụng vì bà **N1** không có chồng và con tuy nhiên khi ông **T** khai nhận thừa kế tài sản (Do là hàng thừa kế thứ 2) của bà **N1** thì ông **Phan Anh K** có đơn ngăn cản gửi **UBND xã V, huyện C** và trưng ra “*Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi*” giữa bà **N1** với cháu là **Phan Anh K** và cho rằng ông **K** là hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng thừa kế theo luật định nhưng ông **K** không làm đơn khởi kiện ông **T** vì vậy ông **T** không được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối phần di sản của bà **N1** để lại.

Do các bên không thống nhất về quyền, nghĩa vụ đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà **Phan Thị N1** để lại vì vậy phát sinh tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của người liên quan Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá chứng cứ như sau:

[1]. Chứng cứ về tính pháp lý đất đai và việc xác lập hồ sơ địa chính.

Dựa theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn, hồ sơ cấp đất, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2024 thể hiện thửa đất số 359 (Thửa cũ là 131, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.146m²), diện tích 1.270,1m² và thửa 383, diện tích 3.790,4m² cùng tờ bản đồ số 6 hiện bà **Phan Thị N1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177693 ngày 31/12/2015 đối với thửa 359 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB177694 ngày 31/12/2015 đối với thửa 383, về nguồn gốc do bà **N1** nhận thừa kế.

[2]. Chứng cứ về hàng thừa kế .

Theo văn bản phúc đáp số 444/UBND ngày 23/8/2024 của **Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** trả lời năm 1998 có thông tin nuôi con nuôi đăng ký số thứ tự 02 ngày 02/01/1998, trong đó ông **Phan Anh K** được nhận làm con nuôi, mẹ nuôi - bên nhận là **Phan Thị N1**, mẹ ruột - bên giao bà **Nguyễn Thị N3**.

Theo Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có quy định “*Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự thoả thuận của hai vợ chồng người nuôi, của cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của người con nuôi chưa thành niên. Nếu nhận nuôi người từ 9 tuổi trở lên thì còn phải được sự đồng ý của người đó*” Tuy nhiên theo ông **D** trình bày thì ông hoàn toàn không có yêu cầu hay tranh chấp gì các thửa đất của chị ông **D** là bà **N1** để lại và nhường quyền thừa kế này cho **Phan Văn T**. Ông **D** dù là cha ruột của **K** nhưng hoàn toàn không biết và không có ký tên vào “*Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi*” giữa bà **Phan Thị N1** với cháu là

Phan Anh K dù quan hệ hôn nhân giữa ông và bà N3 thời điểm cho con nuôi và đến nay vẫn còn tồn tại là không hợp pháp vì một mình bà N3 thì không có quyền định đoạt cho cháu K làm con nuôi bà N1.

Theo xác nhận của ông Phan Văn D là cha ruột Phan Văn T có nêu rõ ông K hoàn toàn không có chăm sóc, nuôi dưỡng bà N1, khi bà N1 bệnh K cũng không đến thăm bà N1 và khi bà N1 chết K cũng không đến viếng điều này không phù hợp với Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ nuôi và con nuôi.

[3]. Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy ông Phan Văn N (sinh năm 2015, chết năm 1990, bà Nguyễn Thị L1 (sinh năm 1922, chết năm 2015), ông bà có 06 người con gồm Phan Thị N1, Phan Thị C, Phan Văn B, Phan Ngọc Đình C1, Phan Văn D là ông và Phan Văn T trong đó Phan Thị N1, sinh năm 1945, chết năm 2021, không có chồng và con, Phan Thị C, sinh năm 1948, chết năm 2021, không có chồng và con, Phan Văn B, sinh năm 1950, chết năm 2022, không có vợ và con và Phan Ngọc Đình C1, sinh năm 1952, chết năm 2019, không có vợ và con. Ông Phan Văn D từ chối nhận di sản thừa kế của bà N1 chỉ còn ông Phan Văn T3 là người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ 2 của bà N1 vì vậy việc ông T3 yêu cầu buộc ông Phan Anh K chia toàn bộ di sản thừa kế của bà N1 đối với thửa đất số 383 tờ bản đồ số 6 diện tích 3790,4m² và thửa đất 359, tờ bản đồ số 6, diện tích 1270,1m² do bà Phan Thị N1 đứng tên theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Xét công sức đóng góp của ông K đối với di của bà N1, theo ông T3, ông D cùng xác định ông K hoàn toàn chỉ sinh sống tại địa chỉ 100/7/66, Lê Quang Đ, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh là nhà của ông D và bà N3, hoàn toàn không sinh sống cùng bà N1 mà chỉ nhập vào hộ khẩu bà N1 tại số H, Lê Quang Đ, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh để đi học khoảng 01 năm sau đó chuyển hộ khẩu đến số 100/7/66, Lê Quang Đ, phường A, Quận B, TP Hồ Chí Minh. Ông K hoàn toàn không có chăm sóc, nuôi dưỡng bà N1 và khi bà N1 chết bản thân K cũng không đến viếng bà N1 nên không xem xét công sức đóng góp của ông K là phù hợp.

Di sản thừa kế về mặt pháp lý là của bà N1 nhưng đều do ông T3 trực tiếp quản lý sử dụng vì vậy không cần buộc ông K giao đất cho ông T3 mà cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N1 để cấp lại cho ông T3 cho phù hợp với quyết định của bản án.

[4] Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định, chi phí đo đạc, chi phí định giá, chi phí lấy kết quả đo đạc và chi phí trích lục hồ sơ cấp đất là 7.069.000đồng, nguyên đơn tự nguyện vụ chịu và ghi nhận đã nộp xong.

[5] Về án phí:

Yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự có giá ngạch tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi được miễn án phí.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách về mặt hình thức và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và 167 Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 35, 39, 147, 157, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, *tuyên xử*:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phan Văn T** về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với ông **Phan Anh K**.

Chia toàn bộ di sản thừa kế của bà **Phan Thị N1** đối với thửa đất số 383 tờ bản đồ số 6, diện tích 3790,4m² và thửa đất 359, tờ bản đồ số 6, diện tích 1270,1m², đất tọa lạc tại **ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre** do bà **Phan Thị N1** đứng tên theo quy định của pháp luật cho ông **Phan Văn T**.

(*Có kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất kèm theo là bộ phận không thể tách rời bản án*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **Phan Thị N1** số CB177693 ngày 31/12/2015 đối với thửa 359 và số CB177694 ngày 31/12/2015 đối với thửa 383 cùng tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại **ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre** để cấp lại cho **Phan Văn T** cho với quyết định của bản án.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông **Phan Văn T** là người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định, chi phí đo đạc, chi phí định giá, chi phí lấy kết quả đo đạc và chi phí trích lục hồ sơ cấp đất là 7.069.000đồng, ghi nhận nguyên đơn tự nguyện vụ chịu và đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt không có ủy quyền có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THA DS huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Chí Cường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bút Hà Công Tâm

Đào Chí Cường